TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐẢO** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 7 - 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chiên và ông Lê Mạnh Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Phú Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Đức L, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Bị đơn: Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Trần Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2- Ông Trần Văn B, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3- Ông Hà Văn Y, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

4- Ông Hà Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

5- Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

6- Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

7- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

8- Ngân hàng C; địa chỉ: phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Quang Ch, Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Đức L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 04/5/2006. Sau khi kết hôn, chị Th về sống chung cùng gia đình anh khoảng 6 tháng thì anh chị ra ở riêng. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng bình thường đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không còn niềm tin lẫn nhau, từ tháng 12/2017 anh chị sống ly thân. Anh xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Th.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Ch, sinh ngày 12/6/2007 và Trần Anh T, sinh ngày 31/3/2011, hiện hai cháu đang ở cùng anh. Ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

Về tài sản chung: Vợ chồng có 4 gian nhà ống (02 tầng), nhà vệ sinh, 03 gian xưởng mộc xây trên diện tích đất của bố mẹ anh ở Thôn Đ, xã Đ, huyện T và 02 máy cưa, 01 sập gỗ mít, hiện anh đang quản lý sử dụng.

Về vay nợ: Anh xác định vợ chồng có vay những khoản gồm:

- Ông Trần Văn C 100.000.000đ, lãi suất 1%/tháng;
- Ông Trần Văn B 100.000.000đ, không lãi suất;
- Ông Đặng Ngọc T 50.000.000đ lãi suất 0,8%/tháng;
- Chị Đặng Thị Th 4.000.000đ, không lãi suất;
- Chị Đặng Thị H 6.000.000đ, không lãi suất;
- Ông Hà Văn Y 10.000.000đ, lãi suất 1%/tháng;
- Ông Hà Văn H 10.000.000đ, lãi suất 1,2%/tháng;
- Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện T tổng số tiền là 50.000.000đ.

Ly hôn, anh xác định anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung, các khoản vay nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, đất canh tác và công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đặng Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận như anh L trình bày là đúng, chị xác định tình cảm không còn và đồng ý ly hôn anh L.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh L trình bày là đúng. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mỗi người nuôi một con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

Chị Th thừa nhận và thống nhất với quan điểm của anh L về tài sản chung, vay nợ. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và vay nợ.

Về tài sản riêng, đất canh tác và công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Đặng Ngọc T, chị Đặng Thị Th, chị Đặng Thị H, ông Hà Văn Y và ông Hà Văn H trình bày: Anh L, chị Th vay nợ như anh chị trình bày là đúng, đề nghị anh L, chị Th phải trả số tiền vay và lãi (nếu có).

Ngân hàng C: Tính đến hết ngày 12/6/2018 vợ chồng anh Trần Đức L và chị Đặng Thị Th vay của Ngân hàng các khoản, gồm:

- Mã món vay XN1106068 ngày 06/10/2011 vay 8.000.000đ (Tám triệu đồng), lãi suất 0,250%/tháng, lãi suất quá hạn 0,375%/tháng, thời hạn trả nợ 06/10/2021, theo chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở.

- Mã món vay 6600000703495585 ngày 06/3/2015 vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lãi suất 0,720%/tháng, lãi suất quá hạn 0,936%/tháng, thời hạn trả nợ 11/11/2018, theo chương trình cho vay hộ cận nghèo - trung hạn.

- Mã món vay 6600000709553523 ngày 07/3/2017 vay 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), lãi suất 0,7500%/tháng, lãi suất quá hạn 0,97500%/tháng, thời hạn trả nợ 07/3/2021, theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn - trung hạn.

Khi vay anh L và chị Th không thế chấp tài sản gì, nay anh chị chưa trả tiền gốc của khoản vay nào, tiền lãi trả cả ba khoản vay tính đến hết 11/6/2018. Anh chị ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh L và chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc giải quyết tài sản chung, vay nợ; công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức L và chị Đặng Thị Th; giao cho anh L và chị Th mỗi người nuôi một con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Đức L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đặng Thị Th; chị Th có nơi cư trú tại huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng không có yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đức L và chị Đặng Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, từ tháng 12/2017 đến nay anh chị sống ly thân, không ai quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau, anh L xin ly hôn chị Th cũng đồng ý. Do vậy, hôn nhân của anh L và chị Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh L, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị Th là phù hợp.

[3]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh L và chị Th đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Ch, sinh ngày 12/6/2007 và Trần Anh T, sinh ngày 31/3/2011, hiện hai cháu đang ở cùng anh L. Ly hôn, anh L đề nghị được nuôi cả hai con chung, chị Th đề nghị giao cho mỗi người nuôi một con chung. Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của anh chị là chính đáng, song căn cứ vào khả năng, điều kiện thực tế và để đảm bảo quyền lợi của hai bên thấy cần giao cháu T cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Ch cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về quan hệ tài sản:

Về tài sản chung và vay nợ: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh L yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và vay nợ. Quá trình giải quyết vụ án, anh L và chị Th thống nhất tự thỏa thuận và rút một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết tài sản chung và vay nợ. Xét thấy, việc rút yêu cầu của anh L là hoàn toàn tự nguyện, mặt khác những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều không có yêu cầu độc lập nên cần được chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết tài sản chung và vay nợ là phù hợp.

Về tài sản riêng, đất canh tác và công sức: Không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Trần Đức L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết tài sản chung và vay nợ.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức L và chị Đặng Thị Th.

3. Giao cho anh Trần Đức L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Anh T, sinh ngày 31/3/2011, chị Đặng Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ch, sinh ngày 12/6/2007. Anh L, chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

4. Anh Trần Đức L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0003075, ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND xã D, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Thu